

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ĐỐI CHIẾU CẤU TRÚC TU TỪ CỦA TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

TRẦN THỊ LAN HƯƠNG*

TÓM TẮT: Nghiên cứu này đối chiếu cấu trúc tu từ của phần Tổng quan nghiên cứu trong các luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học tiếng Anh và tiếng Việt, nhằm làm rõ cách hai khối nguồn liệu huy động và tổ chức các Hành động-Chiến lược trong quá trình thiết lập một bộ phận lãnh địa của nghiên cứu, tạo lập khoảng trống và chiếm lĩnh khoảng trống nghiên cứu. Nguồn liệu gồm 24 Tổng quan, với 12 văn bản tiếng Anh và 12 văn bản tiếng Việt. Dựa trên mô hình Hành động-Chiến lược của Kwan (2006), nghiên cứu xem xét mức độ hiện diện, mật độ và trình tự của các Hành động-Chiến lược bằng thống kê mô tả kết hợp diễn giải đồng văn bản. Kết quả cho thấy hai khối chia sẻ một lõi chức năng chung gồm trình bày tri thức nền, khảo sát nghiên cứu trước, chỉ ra khoảng trống, tổng hợp tri thức và giới thiệu nghiên cứu hiện tại, nhưng khác nhau ở cách các chức năng này được phân bố và tái kích hoạt trong toàn bộ Tổng quan. Ở cả hai khối, ba Hành động chủ yếu được tổ chức theo kiểu đệ quy thay vì theo một trình tự tuyến tính cố định, trong đó chức năng chiếm lĩnh khoảng trống nghiên cứu thường được đưa trở lại mạch tổng thuật. Khác biệt nổi bật nằm ở trọng số tu từ: Tổng quan tiếng Việt dành tương đối nhiều không gian hơn cho việc xây dựng tri thức nền và cơ sở lý thuyết, trong khi Tổng quan tiếng Anh thường xuyên hơn trong việc chuyển từ khảo sát nghiên cứu trước sang đánh giá, chỉ ra khoảng trống và kết nối những kết quả đó với nghiên cứu hiện tại.

TỪ KHOẢ: Tổng quan nghiên cứu; cấu trúc tu từ; Hành động; Chiến lược; Kwan (2006); luận án tiến sĩ; nghiên cứu đối chiếu.

NHẬN BÀI: 15/06/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/10/2026

1. Đặt vấn đề

Trong số các thể loại học thuật, luận án tiến sĩ đặt ra những yêu cầu đặc biệt cao đối với việc tổ chức và kiến tạo tri thức. Người viết không chỉ phải báo cáo một nghiên cứu độc lập mà còn phải thể hiện sự am hiểu lĩnh vực, khả năng xử lý tri thức chuyên ngành và năng lực xác lập đóng góp mới của công trình. Boote và Beile (2005) coi việc xây dựng một Tổng quan nghiên cứu có chất lượng là thành tố trung tâm của quá trình đào tạo nhà nghiên cứu, bởi đây là nơi nghiên cứu sinh thể hiện khả năng lựa chọn, tổng hợp và đánh giá tri thức đã có. Ở cấp độ cấu trúc, nghiên cứu của Bunton (2002) về phần Mở đầu luận án cho thấy tổ chức tu từ ở cấp luận án có thể bao gồm nhiều Hành động và bước chức năng được triển khai linh hoạt trong quá trình phát triển lập luận.

Trong luận án tiến sĩ, Tổng quan nghiên cứu giữ vai trò đặc biệt trong việc kết nối nghiên cứu hiện tại với hệ thống tri thức đã được xác lập. Một Tổng quan hiệu quả không dừng ở việc tập hợp hay tóm tắt tài liệu mà phải tổ chức các nguồn thành một lập luận có định hướng, qua đó làm rõ trạng thái tri thức của lĩnh vực và cơ sở của nghiên cứu mới (Hart, 1998). Thông qua phần này, người viết xây dựng nền tri thức, khảo sát nghiên cứu trước, đánh giá những gì đã biết, nhận diện phần còn bỏ ngỏ và liên kết các kết quả tổng hợp với lựa chọn của nghiên cứu hiện tại. Chính vì vậy, Tổng quan nghiên cứu vừa là không gian trình bày tri thức, vừa là nơi người viết tạo lập khoảng trống và định vị nghiên cứu của mình.

Từ góc độ phân tích thể loại, những chức năng này được hiện thực hóa thông qua các Hành động tu từ (*moves*) và các Chiến lược (*strategies*) cụ thể. Mô hình CARS của Swales (2004) cung cấp logic

*Trường Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: huongttl@vnuiis.edu.vn

nền tảng của quá trình tạo lập không gian nghiên cứu thông qua ba chức năng lớn: thiết lập lãnh địa, tạo lập khoảng trống và xác lập vị trí nghiên cứu. Tuy nhiên, mô hình này chủ yếu được phát triển từ phần Mở đầu, trong khi Tổng quan luận án có quy mô lớn hơn và phải xử lý nhiều lớp tri thức lý thuyết và thực nghiệm hơn. Trên cơ sở phân tích 20 luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học ứng dụng, Kwan (2006) đã xây dựng một mô hình chuyên biệt hơn cho Tổng quan, trong đó ba Hành động lớn được hiện thực hóa qua các Chiến lược có tính lựa chọn và có thể tái xuất hiện trong nhiều đơn vị chủ đề khác nhau. Kết quả này cho thấy Tổng quan luận án có xu hướng được tổ chức theo các chu kỳ đệ quy thay vì theo một chuỗi tuyến tính cố định.

Các nghiên cứu tiếp theo cho thấy cấu trúc tu từ của Tổng quan có tính ổn định ở cấp chức năng nhưng biến thiên về cách triển khai. Chen và Kuo (2012) ghi nhận sự khác nhau trong tổ chức thông tin của Tổng quan luận văn thạc sĩ Ngôn ngữ học ứng dụng. Hsiao và Yu (2015) tiếp tục cho thấy mức độ sử dụng và cấu hình của các Hành động thay đổi theo cấp độ và chất lượng văn bản. Trong nghiên cứu đối chiếu luận án ngành Máy tính bằng tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha, Gil-Salom và Soler-Monreal (2014) nhận thấy khác biệt đáng chú ý tập trung ở những chức năng liên quan đến tạo lập khoảng trống và xác lập vị trí của nghiên cứu. Những kết quả này cho thấy mô hình Hành động không phải là một khuôn mẫu bất biến mà là một hệ thống chức năng có thể được phân bố khác nhau theo đặc điểm của từng nhóm văn bản.

Sự biến thiên tương tự cũng được ghi nhận ở các thể loại học thuật khác. Xie (2017) cho thấy cách tổ chức Hành động trong Tổng quan luận văn thạc sĩ có quan hệ với việc người viết kiến tạo lập trường khi xử lý nghiên cứu trước. Ở cấp bài báo khoa học, Rabie và Boraie (2021) chỉ ra rằng cấu trúc tu từ của phần Tổng quan có thể thay đổi theo môi trường công bố và các yêu cầu của thể loại. Gần đây, Hanh (2026) đối chiếu phần Tổng quan trong các bài báo Ngôn ngữ học tiếng Anh và tiếng Việt và cho thấy hai khối chia sẻ các chức năng tu từ cơ bản nhưng khác nhau về mức độ triển khai, đặc biệt ở các hoạt động tạo lập khoảng trống và định vị nghiên cứu. Phát hiện này cung cấp bằng chứng quan trọng về sự biến thiên Anh-Việt ở cấp bài báo. Tuy nhiên, Tổng quan trong bài báo và Tổng quan trong luận án tiến sĩ khác nhau đáng kể về quy mô và phạm vi chức năng. Trong khi Tổng quan bài báo thường tập trung vào việc xác lập vấn đề nghiên cứu trong một không gian văn bản tương đối hạn chế, Tổng quan luận án phải đồng thời xây dựng nền tri thức, tổng hợp và đánh giá nghiên cứu trước, xác lập khoảng trống và định vị nghiên cứu hiện tại. Các chức năng này cũng có thể được triển khai lặp lại trong nhiều đơn vị chủ đề khác nhau (Kwan, 2006). Vì vậy, những kết quả đối chiếu ở cấp bài báo chưa đủ để phản ánh tổ chức tu từ của Tổng quan luận án tiến sĩ.

Từ tình hình nghiên cứu trên có thể thấy rằng cấu trúc tu từ của Tổng quan đã được khảo sát ở nhiều cấp độ và bối cảnh học thuật khác nhau, song bằng chứng đối chiếu trực tiếp ở cấp luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học tiếng Anh và tiếng Việt vẫn còn hạn chế. Đặc biệt, chưa rõ hai khối Tổng quan này chia sẻ đến mức nào cùng một hệ Hành động–Chiến lược và khác nhau ra sao về mức độ hiện diện, mật độ triển khai cũng như kiểu tổ chức trình tự. Việc khảo sát trực tiếp thể loại luận án tiến sĩ vì vậy là cần thiết để xác định liệu khác biệt giữa hai khối chủ yếu nằm ở phạm vi chức năng được huy động hay ở trọng số và cách phân bố của các chức năng đó trong quá trình xây dựng lập luận.

Xuất phát từ khoảng trống này, nghiên cứu hiện tại đối chiếu cấu trúc tu từ của 24 phần Tổng quan nghiên cứu thuộc luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, gồm 12 luận án viết bằng tiếng Anh và 12 luận án viết bằng tiếng Việt. Dựa trên mô hình Hành động–Chiến lược của Kwan (2006), nghiên cứu khảo sát mức độ hiện diện của các Hành động và Chiến lược, mật độ triển khai chuẩn hóa và kiểu trình tự của các Hành động trong từng văn bản. Qua việc mô tả độc lập từng khối trước khi đối chiếu, nghiên cứu nhằm làm rõ những chức năng tu từ được chia sẻ cũng như những khác biệt trong cách hai khối Tổng quan xây dựng nền tri thức, tạo lập khoảng trống và xác lập vị trí của nghiên cứu hiện tại. Nghiên cứu trả lời hai câu hỏi:

Câu hỏi 1. Các Hành động–Chiến lược theo mô hình Kwan (2006) được hiện thực hóa như thế nào về độ phủ, mật độ chuẩn hóa và trình tự tổ chức trong từng khối Tổng quan luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học tiếng Anh và tiếng Việt?

Câu hỏi 2. Hai khối Tổng quan tương đồng và khác biệt như thế nào về độ phủ, mật độ chuẩn hóa và trình tự tổ chức của các Hành động-Chiến lược?

2. Cơ sở lý luận

2.1. Khái niệm và phân loại Tổng quan nghiên cứu

Tổng quan nghiên cứu là hoạt động lựa chọn, tổ chức, đánh giá và tổng hợp những tri thức đã có liên quan đến một vấn đề hoặc lĩnh vực nghiên cứu (Hart, 1998). Tổng quan vì vậy không đơn thuần là tập hợp hay tóm tắt các công trình trước mà còn đòi hỏi người viết xác lập mối quan hệ giữa các nguồn, nhận diện những xu hướng, điểm thống nhất, khác biệt và khoảng trống trong tri thức hiện có. Tùy vào mục đích và vị trí của nó trong hoạt động nghiên cứu, Tổng quan có thể tồn tại như một công trình độc lập hoặc như một bộ phận của một công trình nghiên cứu lớn hơn.

Tổng quan độc lập (*stand-alone literature review*) là công trình trong đó việc khảo sát và tổng hợp các nghiên cứu trước chính là mục tiêu nghiên cứu trung tâm. Sản phẩm cuối cùng có thể là một bài tổng quan được công bố độc lập, chẳng hạn Tổng quan hệ thống (*systematic review*), Tổng quan phạm vi (*scoping review*), Tổng quan tích hợp (*integrative review*) hoặc Tổng quan tường thuật (*narrative review*). Các dạng này khác nhau về mục đích, phạm vi, cách tìm kiếm và tổng hợp tài liệu (Grant & Booth, 2009; Snyder, 2019), nhưng đều có điểm chung là bản thân hoạt động tổng quan tạo thành nội dung chính của công trình.

Ngược lại, Tổng quan như một bộ phận của công trình nghiên cứu (*embedded literature review*) không phải là sản phẩm nghiên cứu độc lập mà phục vụ cho một nghiên cứu lớn hơn, chẳng hạn bài báo, luận văn hoặc luận án. Trong trường hợp này, Tổng quan có chức năng đặt nghiên cứu hiện tại trong bối cảnh tri thức của lĩnh vực: xây dựng nền tri thức, tổng hợp và đánh giá nghiên cứu trước, nhận diện những vấn đề còn bỏ ngỏ và tạo cơ sở cho mục tiêu, câu hỏi cũng như những lựa chọn của nghiên cứu hiện tại. Tùy quy ước thể loại, Tổng quan có thể được tích hợp trong phần Mở đầu hoặc được tổ chức thành một phần hay một chương riêng. Tổng quan trong luận án tiến sĩ thuộc hình thức thứ hai nhưng có quy mô và phạm vi chức năng rộng hơn Tổng quan thường thấy trong bài báo nghiên cứu. Do luận án phải chứng minh sự am hiểu toàn diện về lĩnh vực và xác lập đóng góp của một nghiên cứu độc lập, chương Tổng quan thường phải xử lý một lượng tri thức lớn, đồng thời thực hiện các nhiệm vụ xây dựng nền tảng lý thuyết, khảo sát và đánh giá nghiên cứu trước, xác định khoảng trống và liên hệ những tri thức đó với nghiên cứu hiện tại. Các chức năng này có thể được triển khai nhiều lần trong các đơn vị chủ đề khác nhau, tạo nên đặc điểm đệ quy của cấu trúc Tổng quan luận án (Kwan, 2006). Phân tích cấu trúc từ từ xem xét cách các chức năng giao tiếp được tổ chức bên trong Tổng quan, chẳng hạn cách người viết thiết lập lãnh địa tri thức, tạo lập khoảng trống và xác lập vị trí cho nghiên cứu hiện tại. Do đó, một chương Tổng quan trong luận án là một hình thức tồn tại của Tổng quan; còn các Hành động (*moves*) và Chiến lược (*strategies*) là những đơn vị chức năng tạo nên cấu trúc bên trong của chương đó.

Trên cơ sở phân biệt này, nghiên cứu tập trung vào phần Tổng quan nằm trong tổng thể luận án tiến sĩ và khảo sát cấu trúc chức năng bên trong của phần này theo hệ Hành động-Chiến lược.

2.2. Các nghiên cứu trước đây về Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu về Tổng quan nghiên cứu có thể quy về hai hướng chính. Hướng thứ nhất quan tâm đến yêu cầu của một Tổng quan có chất lượng và cách hướng dẫn người học thực hiện các yêu cầu đó; hướng thứ hai tập trung vào cấu trúc thể loại và cách các chức năng từ từ được tổ chức trong văn bản Tổng quan. Hai hướng tiếp cận khác nhau về mục đích nhưng cùng xem Tổng quan không phải là tập hợp các bản tóm tắt riêng lẻ mà là quá trình lựa chọn, tổ chức, tổng hợp và đánh giá tri thức để phục vụ nghiên cứu hiện tại.

Ở hướng sư phạm, các công trình trước hết tập trung xác định những năng lực cần thiết để viết Tổng quan. Hart (1998) nhấn mạnh khả năng bao quát tài liệu, nhận diện vấn đề trọng tâm, tổng hợp và đánh giá nghiên cứu trước; Boote và Beile (2005) cụ thể hóa các yêu cầu này thành những tiêu chí liên quan đến độ bao quát, khả năng tổng hợp, nhận thức phương pháp, xác lập ý nghĩa của vấn đề và chất lượng lập luận. Các nghiên cứu sau đó chuyển những yêu cầu này thành hoạt động hướng dẫn cụ

thể, từ xác định phạm vi, lựa chọn và tổ chức tài liệu đến thiết lập quan hệ giữa các nguồn và xây dựng lập luận (Swales & Feak, 2009; Dawidowicz, 2010). Một số công trình còn chú ý đến những phương tiện ngôn ngữ như trích dẫn, động từ tường thuật, diễn đạt lại nguồn, rào đón và tăng cường. Nhìn chung, hướng nghiên cứu này đã làm rõ người viết cần thực hiện những thao tác gì khi xây dựng Tổng quan, nhưng trọng tâm chủ yếu vẫn là phát triển năng lực viết hơn là mô tả cấu trúc chức năng của Tổng quan như một thể loại.

Hướng thứ hai tiếp cận Tổng quan từ góc độ phân tích thể loại và chức năng tu từ. Nền tảng của hướng này là mô hình Tạo lập không gian nghiên cứu của Swales (1990, 2004), trong đó văn bản được phân tích thành các Hành động và bước thực hiện những mục đích giao tiếp cụ thể. Mặc dù CARS ban đầu được xây dựng cho phần Mở đầu bài báo, logic thiết lập lãnh địa, tạo lập khoảng trống và xác lập vị trí nghiên cứu đã được điều chỉnh để phân tích Tổng quan trong luận văn, luận án và bài báo khoa học.

Các nghiên cứu trong hướng này cho thấy cấu trúc Tổng quan vừa có một lõi chức năng chung, vừa có khả năng biến đổi theo cấp độ và thể loại. O'Connell và Jin (2001) bước đầu xác định Tổng quan sau đại học có tổ chức nội tại riêng với các chức năng trình bày nghiên cứu trước, phân tích phê bình và tạo khoảng trống, nhưng nguồn liệu nhỏ khiến kết quả chủ yếu mang tính khám phá. Hsiao và Yu (2012, 2015) nhấn mạnh hơn đến việc khái niệm hóa chủ đề, tích hợp nhiều nguồn và liên hệ nghiên cứu trước với nghiên cứu hiện tại; đồng thời cho thấy các Tổng quan được đánh giá cao thường có cấu hình Hành động phức tạp và nhiều chuỗi lặp hơn. Các kết quả này gợi ý rằng chất lượng của Tổng quan không chỉ phụ thuộc vào việc một chức năng có xuất hiện hay không mà còn vào cách các chức năng được kết hợp và phát triển trong toàn văn.

Ở cấp luận án tiến sĩ, Kwan (2006) cung cấp mô hình có ảnh hưởng trực tiếp nhất. Trên cơ sở 20 chương Tổng quan, tác giả cho thấy Tổng quan chia sẻ logic tạo lập không gian nghiên cứu với phần Mở đầu nhưng có cấu trúc phức tạp và đệ quy hơn. Các Hành động trình bày tri thức, đánh giá nghiên cứu trước, tạo lập khoảng trống và định vị nghiên cứu có thể lặp lại trong nhiều đơn vị chủ đề thay vì xuất hiện theo một trình tự tuyến tính duy nhất. Chính đặc điểm này làm cho mô hình của Kwan phù hợp hơn với chương Tổng quan luận án, nơi người viết phải xử lý đồng thời nhiều tuyến tri thức và nhiều nhiệm vụ lập luận.

Các nghiên cứu áp dụng mô hình Hành động ở những thể loại và bối cảnh khác tiếp tục cho thấy tính biến thiên của cấu trúc Tổng quan. Rabie và Boraie (2021), chẳng hạn, phát hiện sự khác nhau trong mức độ triển khai các Hành động giữa các Tổng quan bài báo được công bố trong những môi trường khác nhau. Điều này cho thấy cấu trúc tu từ chịu ảnh hưởng của điều kiện thể loại và bối cảnh công bố; vì vậy, kết quả từ Tổng quan bài báo không thể tự động được suy rộng sang chương Tổng quan của luận án tiến sĩ.

Nhìn chung, các nghiên cứu trước đã xác lập khá rõ những chức năng cơ bản của Tổng quan và cho thấy cấu trúc này có tính linh hoạt, đệ quy và biến đổi theo nguồn liệu. Tuy nhiên, bằng chứng hiện có vẫn tập trung nhiều vào Tổng quan tiếng Anh, luận văn thạc sĩ hoặc bài báo khoa học. Nghiên cứu đối chiếu trực tiếp chương Tổng quan luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học tiếng Anh và tiếng Việt trên cùng một hệ tiêu chí vẫn còn hạn chế. Vì vậy, nghiên cứu hiện tại tập trung làm rõ không chỉ những Hành động-Chiến lược nào được huy động trong hai khối nguồn liệu, mà còn cách chúng được phân bố và tổ chức trong toàn bộ chương Tổng quan.

2.3. Mô hình Hành động-Chiến lược của Kwan (2006)

Nghiên cứu này sử dụng mô hình Hành động-Chiến lược của Kwan (2006) vì đây là khung được xây dựng trực tiếp trên cơ sở phân tích 20 chương Tổng quan nghiên cứu trong luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học ứng dụng. Mô hình kế thừa logic tạo lập không gian nghiên cứu của CARS (Swales, 1990, 2004) nhưng điều chỉnh cho quy mô và tính đệ quy của Tổng quan luận án, trong đó ba Hành động lớn được hiện thực hóa qua các Chiến lược có tính lựa chọn và có thể tái xuất hiện ở nhiều đơn vị chủ đề. Bảng 1 trình bày ba Hành động (Move) và các Chiến lược (Strategy) trong mô hình của Kwan (2006).

Bảng 1. Hệ thống Hành động-Chiến lược trong Tổng quan nghiên cứu theo Kwan (2006)

Hành động (Move)	Chiến lược (Strategy)
Hành động 1: Thiết lập lãnh địa nghiên cứu	1A. Trình bày tri thức nền
	1B. Khẳng định tính trung tâm của chủ đề
	1C. Khảo sát các nghiên cứu trước
Hành động 2: Tạo lập khoảng trống nghiên cứu	2A. Phân biện nghiên cứu trước
	2B. Chỉ ra khoảng trống nghiên cứu
	2C. Xác nhận/ủng hộ nhận định hoặc thực hành đã được khảo sát
	2D. Khẳng định sự liên quan với nghiên cứu hiện tại
	2E. Tổng hợp tri thức để xác lập lập trường hoặc cơ sở lý thuyết
Hành động 3: Xác lập vị trí của nghiên cứu hiện tại	3A. Nêu mục tiêu, trọng tâm, câu hỏi hoặc giả thuyết nghiên cứu
	3B. Xác lập lập trường hoặc khung lý thuyết của nghiên cứu
	3C. Trình bày thiết kế hoặc quy trình nghiên cứu
	3D. Xác định cách hiểu hoặc cách dùng thuật ngữ trong nghiên cứu hiện tại

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế và nguồn liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích thể loại dựa trên ngữ liệu, kết hợp thống kê mô tả với diễn giải đồng văn bản. Nguồn liệu gồm 24 chương Tổng quan nghiên cứu trong luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học trong giai đoạn 2015–2026, gồm 12 luận án tiếng Anh (ELIT) hoàn thành tại các cơ sở đào tạo tiến sĩ ở Mỹ và 12 luận án tiếng Việt (VLIT) hoàn thành tại các cơ sở đào tạo trong nước. Các văn bản được lựa chọn theo các tiêu chí chung: cấp độ tiến sĩ, thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ học, có toàn văn truy cập được và có thể xác định rõ phần thực hiện chức năng Tổng quan nghiên cứu. Hai khối tương đồng về số lượng văn bản, cấp độ đào tạo, lĩnh vực chung và chức năng thể loại, nhưng khác đáng kể về dung lượng và cách tổ chức Tổng quan-Cơ sở lý luận. Vì vậy, mỗi khối được mô tả độc lập trước khi đối chiếu và tần suất được chuẩn hóa trên 1.000 từ. Kết quả được diễn giải như xu hướng của hai khối nguồn liệu, không được xem là những đặc điểm cố hữu của tiếng Anh hay tiếng Việt.

3.2. Phân đoạn và mã hóa

Cấu trúc tu từ được phân tích theo hệ thống Hành động-Chiến lược của Kwan (2006). Đơn vị mã hóa là phân đoạn tu từ tối thiểu thực hiện một mục đích giao tiếp tương đối hoàn chỉnh. Đơn vị này thường tương ứng với một câu nhưng không mặc nhiên trùng với ranh giới câu hoặc đoạn văn: một câu có thể được tách khi các mệnh đề thực hiện những chức năng độc lập, trong khi nhiều câu có thể được gộp nếu cùng triển khai một chức năng.

Việc mã hóa được tiến hành theo trình tự: xác định đơn vị tu từ → mã hóa Hành động → xác định Chiến lược trực thuộc → xác lập chuỗi Hành động trong từng văn bản. Mỗi đơn vị chỉ nhận một mã chính, được xác định dựa trên mục đích giao tiếp, nội dung mệnh đề và quan hệ đồng văn bản, không dựa vào từ khóa riêng lẻ. Các đơn vị liên tiếp mang cùng một Hành động được gộp khi xác định trình tự nhằm tránh xem sự kéo dài của một chức năng như nhiều lần chuyển Hành động. Ranh giới giữa các Chiến lược được xác định theo chức năng tu từ chi phối: chẳng hạn, một phát ngôn xác nhận giá trị của nghiên cứu trước chỉ được mã hóa M2C khi chức năng xác nhận là đích tu từ trội; nếu mục đích chính vẫn là báo cáo nghiên cứu, phát ngôn được mã hóa M1C. Tương tự, một định nghĩa chỉ được mã hóa M3D khi người viết xác lập cách hiểu hoặc cách dùng thuật ngữ cho chính nghiên cứu hiện tại. Khi thống kê cấu hình trình tự, mỗi văn bản được xếp vào một kiểu tổ chức chi phối để các nhóm mô tả trong Bảng 2 không chồng lấn.

3.3. Độ tin cậy mã hóa

Để kiểm tra độ nhất quán của hệ thống mã, một người mã hóa thứ hai độc lập mã hóa một Tổng quan tiếng Anh và một Tổng quan tiếng Việt ở cả cấp Hành động và Chiến lược. Hệ số Cohen's κ chung cho các quyết định mã hóa ở hai cấp đạt 0,80. Những trường hợp bất đồng được xem xét lại

dựa trên mục đích tu từ chi phối, quan hệ đồng văn bản và các quy tắc phân định trước khi hoàn thiện bộ dữ liệu.

3.4. Phân tích dữ liệu

Đối chiếu được thực hiện trên ba phương diện. Độ phủ được xác định bằng số lượng và tỉ lệ văn bản có một Hành động hoặc Chiến lược. Mật độ được tính bằng số lần xuất hiện trên 1.000 từ ở từng văn bản, sau đó tính trung bình và độ lệch chuẩn cho từng khối. Cấu hình tu từ được xác định qua trình tự, sự lặp lại và vị trí lồng ghép của các Hành động. Các trường hợp cần làm rõ được đọc lại trong đồng văn bản để hỗ trợ diễn giải chức năng và ranh giới mã hóa.

4. Kết quả và thảo luận

4.1 Kết quả

4.1.1. Sự hiện diện của các Hành động và mô thức tổ chức

Cả ba Hành động của Kwan (2006) đều xuất hiện trong toàn bộ 24 Tổng quan. M1, M2 và M3 do đó tạo thành một lõi chức năng ổn định trong cả hai khối: người viết đều cần xây dựng lãnh địa tri thức, xác lập phần tri thức cần được tiếp tục xử lý và định vị nghiên cứu hiện tại. Tính ổn định ở cấp Hành động, tuy nhiên, không đồng nghĩa với một trình tự cố định. Không có Tổng quan nào trong hai khối tuân theo chuỗi tuyến tính M1-M2-M3 đơn giản (xem Bảng 2).

Bảng 2. Hiện diện và cấu hình của ba Hành động

Phương diện	Loại	ELIT n (%)	VLIT n (%)
Hiện diện	M1	12 (100)	12 (100)
	M2	12 (100)	12 (100)
	M3	12 (100)	12 (100)
Trình tự	M1-M2-M3 tuyến tính	0	0
	(M1-M2)n-M3	2 (16,7)	0
	M3 xuất hiện ở đầu	1 (8,3)	4 (33,3)
	M3 lồng ghép/ quay lại	9 (75,0)	8 (66,7)

Mô thức nổi bật nhất ở cả hai khối là M3 lồng ghép hoặc quay lại, chiếm 75% ELIT và 66,7% VLIT. Điều này cho thấy quá trình “xác lập vị trí” không chỉ diễn ra ở cuối Tổng quan. Nghiên cứu hiện tại có thể được đưa trở lại mạch tổng thuật nhiều lần sau khi người viết xử lý những nhóm tri thức khác nhau. Kết quả này ủng hộ cách hiểu ba Hành động của Kwan như một quan hệ chức năng có khả năng tái kích hoạt, thay vì ba vị trí cố định trong cấu trúc chương.

4.1.2. Lõi Chiến lược chung của hai khối

Ở cấp Chiến lược, mức độ tương đồng giữa hai khối vẫn đáng kể. M1A, M1C, M2B, M2E và M3A xuất hiện trong toàn bộ các văn bản của cả ELIT và VLIT. M2A và M3B cũng có độ phủ rất cao (xem Bảng 3).

Bảng 3. Độ phủ của các Chiến lược

Hành động	Chiến lược	ELIT n (%)	VLIT n (%)
M1	M1A	12 (100)	12 (100)
	M1B	9 (75,0)	9 (75,0)
	M1C	12 (100)	12 (100)
M2	M2A	11 (91,7)	12 (100)
	M2B	12 (100)	12 (100)
	M2C	0	1 (8,3)
	M2D	1 (8,3)	0
	M2E	12 (100)	12 (100)
M3	M3A	12 (100)	12 (100)
	M3B	11 (91,7)	11 (91,7)
	M3C	7 (58,3)	4 (33,3)
	M3D	0	3 (25,0)

Kết quả đặc biệt đáng chú ý ở M2B. Chiến lược chỉ ra khoảng trống không phải là đặc điểm riêng của ELIT mà xuất hiện trong toàn bộ Tổng quan của cả hai khối. Vì vậy, dữ liệu không ủng hộ cách khái quát rằng Tổng quan tiếng Việt chủ yếu tổng thuật trong khi Tổng quan tiếng Anh mới thực hiện chức năng tạo khoảng trống. Tương tự, M2E cho thấy cả hai nhóm đều tổng hợp tri thức để xây dựng một lập trường hoặc cơ sở lý thuyết. Sự khác biệt giữa hai khối do đó cần được tìm ở cường độ và phân bố, thay vì ở sự hiện diện đơn thuần của các chức năng.

4.1.3. Khác biệt về trọng số tu từ

Sự khác biệt trở nên rõ hơn khi chuyển từ độ phủ sang mật độ triển khai (xem Bảng 4).

Bảng 4. Mật độ trung bình của các Chiến lược trên 1.000 từ

Chiến lược	ELIT (/1.000)	SD	VLIT (/1.000)	SD
M1A	16,72	8,21	20,39	7,87
M1B	0,86	0,67	0,56	0,51
M1C	9,81	4,88	6,45	2,95
M2A	1,22	1,00	0,40	0,31
M2B	1,51	0,88	0,78	0,43
M2C	0,00	0,00	0,00	0,01
M2D	0,12	0,43	0,00	0,00
M2E	1,39	0,93	0,70	0,44
M3A	2,21	3,49	0,56	0,37
M3B	1,31	1,43	0,35	0,38
M3C	0,26	0,32	0,07	0,14
M3D	0,00	0,00	0,03	0,08

Thứ nhất, M1A là Chiến lược duy nhất có mật độ nổi bật hơn trong VLIT, đạt 20,39/1.000 từ so với 16,72 trong ELIT. Điều này cho thấy các Tổng quan tiếng Việt dành tương đối nhiều không gian hơn cho việc trình bày khái niệm, hiện tượng và tri thức nền không trực tiếp gắn với việc báo cáo từng nghiên cứu trước. Thứ hai, M1C và các Chiến lược chủ chốt của M2 có mật độ cao hơn trong ELIT. M1C đạt 9,81 so với 6,45/1.000 từ; M2A đạt 1,22 so với 0,40; M2B đạt 1,51 so với 0,78; và M2E đạt 1,39 so với 0,70. Như vậy, ELIT không chỉ dành nhiều đơn vị hơn cho việc khảo sát nghiên cứu trước mà còn thường xuyên chuyển từ tổng thuật sang đánh giá, nhận diện khoảng trống và tổng hợp tri thức thành lập trường. Thứ ba, khác biệt tiếp tục xuất hiện ở M3. M3A đạt 2,21/1.000 từ trong ELIT nhưng chỉ 0,56 trong VLIT; M3B lần lượt là 1,31 và 0,35. Nghiên cứu hiện tại do đó được tái đưa vào mạch lập luận với mật độ cao hơn trong ELIT. Đáng lưu ý, một số Chiến lược có độ lệch chuẩn lớn, đặc biệt M3A trong ELIT ($SD = 3,49$), cho thấy mức độ biến thiên đáng kể giữa các văn bản; vì vậy, các chênh lệch trung bình cần được đọc như xu hướng mô tả của nguồn liệu.

Nhìn tổng thể, hai khối chia sẻ gần như cùng một hệ chức năng nhưng khác nhau về trọng số tu từ: VLIT dành tương đối nhiều không gian cho việc kiến tạo nền tri thức, trong khi ELIT phân bổ dày hơn cho chuỗi khảo sát nghiên cứu - đánh giá - tạo khoảng trống - xác lập vị trí.

4.1.4. Những Chiến lược ít xuất hiện

M2C, M2D và M3D hiếm gặp trong nguồn liệu. M2C chỉ được xác định trong một VLIT; M2D chỉ xuất hiện trong một ELIT; M3D không xuất hiện ở ELIT và chỉ có mặt trong ba VLIT. M3C cũng có độ phủ thấp hơn các Chiến lược trung tâm.

Sự hiếm gặp của M2C, M2D và M3D cần được hiểu trong quan hệ với tiêu chí mã hóa theo chức năng tu từ chi phối. Những trường hợp có dấu hiệu bề mặt giống nhau không tự động được xếp vào cùng một Chiến lược nếu mục đích giao tiếp chính khác nhau. Vì vậy, mật độ thấp của các Chiến lược này không chỉ phản ánh tần suất xuất hiện mà còn cho thấy yêu cầu phân biệt chặt ranh giới chức năng trong quá trình mã hóa.

4.2. Thảo luận

Kết quả làm nổi bật ba vấn đề về tổ chức tu từ của Tổng quan luận án tiến sĩ.

Phát hiện đầu tiên là sự kết hợp giữa ổn định chức năng và biến đổi trình tự. Cả ba Hành động xuất hiện trong toàn bộ 24 văn bản, nhưng không có văn bản nào tuân thủ mô hình tuyến tính M1-M2-M3. Hơn hai phần ba nguồn liệu có M3 được lồng ghép hoặc quay lại. Kết quả này phù hợp với Kwan (2006) và Hsiao và Yu (2015), đồng thời cho thấy việc đọc ba Hành động như ba “phần” cố định của chương Tổng quan sẽ làm mất đi bản chất của mô hình. Trong một Tổng quan dài, người viết phải xử lý nhiều nhóm tri thức. Với mỗi nhóm, quá trình từ xác lập tri thức hiện có đến nhận diện vấn đề rồi kết nối với nghiên cứu hiện tại có thể được kích hoạt lại. Vì vậy, tính đệ quy không phải sự thiếu tuyến tính mà là một cơ chế tổ chức lập luận ở quy mô chương.

Phát hiện thứ hai là hai khối có mức độ tương đồng cao hơn nếu xét sự hiện diện, nhưng khác nhau rõ hơn khi xét mật độ. M1A, M1C, M2B, M2E và M3A xuất hiện trong toàn bộ ELIT và VLIT. Điều này cho thấy cả hai nhóm Tổng quan đều thực hiện năm nhiệm vụ cơ bản: xây dựng tri thức nền, khảo sát nghiên cứu trước, xác lập khoảng trống, tổng hợp tri thức thành định hướng và kết nối với nghiên cứu hiện tại. Do đó, sự đối lập đơn giản giữa một kiểu “tổng thuật” và một kiểu “phản biện” không được dữ liệu hỗ trợ. VLIT cũng tạo khoảng trống; ELIT cũng xây dựng cơ sở lý thuyết. Khác biệt chính là tần suất các chức năng được tái kích hoạt trong toàn chương. VLIT có mật độ M1A cao hơn, trong khi ELIT có mật độ M1C, M2A, M2B, M2E, M3A và M3B cao hơn. Mô thức này cho thấy ELIT thường xuyên quay lại chuỗi tổng thuật nghiên cứu trước → đánh giá/xác lập khoảng trống → định vị nghiên cứu hiện tại, trong khi VLIT dành phần lớn hơn của không gian tu từ cho việc hệ thống hóa tri thức nền. Kết quả này mở rộng các quan sát của Gil-Salom và Soler-Monreal (2014) và Rabie và Boraie (2021): khác biệt giữa các nhóm Tổng quan không nhất thiết nằm ở sự vắng mặt của một Hành động mà có thể nằm ở cách các chức năng được phân bổ và lặp lại trong văn bản. Kết quả này cũng bổ sung cho Hanh (2026), người ghi nhận ở cấp bài báo Ngôn ngữ học Anh-Việt sự khác nhau trong mức độ triển khai các chức năng tạo lập khoảng trống và định vị nghiên cứu. Ở cấp luận án, dữ liệu hiện tại cho thấy khác biệt tương tự không nằm ở sự có hay không có các chức năng cốt lõi, mà rõ hơn ở mật độ và mức độ tái kích hoạt chúng trong một không gian văn bản dài và đệ quy hơn.

Mật độ M1A cao hơn trong VLIT cần được diễn giải cùng với cách tổ chức chương của các luận án tiếng Việt. Trong nhiều văn bản VLIT khảo sát, “Tổng quan tình hình nghiên cứu” và “Cơ sở lý luận” được đặt trong cùng một chương hoặc trong một phạm vi văn bản liên tục. Việc trình bày khái niệm, hệ thống hóa lý thuyết, xác lập phạm trù và công cụ phân tích vì vậy tạo ra số lượng lớn các đơn vị M1A. Trong nguồn liệu ELIT khảo sát, tri thức lý thuyết có xu hướng được lồng trong các đơn vị chủ đề gần trực tiếp hơn với nghiên cứu trước, tạo điều kiện cho các chuỗi M1C-M2-M3 xuất hiện với mật độ cao hơn. Điều này có một hệ quả phương pháp quan trọng: khác biệt giữa hai khối không nên được quy giản thành “đặc trưng tu từ tiếng Anh” và “đặc trưng tu từ tiếng Việt”. Cấu trúc chương, quy định đào tạo, môi trường học thuật và thành phần nguồn liệu có thể cùng tham gia tạo nên mô thức quan sát được.

Mặc dù M2B có độ phủ 100% ở cả hai khối, ELIT triển khai M2A và M2B dày hơn. Điều này cho thấy khác biệt đáng chú ý không phải ở khả năng nhận diện khoảng trống, mà ở mức độ phân tán của hoạt động đánh giá và tạo khoảng trống trong toàn chương. Phân tích đồng văn bản gợi ý rằng trong ELIT, khoảng trống và giới hạn của nghiên cứu trước có xu hướng được xác lập ngay sau những cụm tổng thuật cục bộ rồi liên kết với mục tiêu hoặc lập trường của nghiên cứu hiện tại; trong VLIT, cùng những chức năng đó có xu hướng tập trung hơn ở các điểm tổng kết tiểu mục hoặc cuối phần tổng thuật. Do vị trí này chưa được lượng hóa như một biến độc lập, nhận xét trên chỉ được xem là một xu hướng diễn giải cần được kiểm chứng thêm. Như vậy, điều cần chú ý không chỉ là người viết “có nêu khoảng trống hay không”, mà còn là khoảng trống được xây dựng khi nào, với tần suất nào và được kết nối với nghiên cứu hiện tại ra sao.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã đối chiếu tổ chức tu từ của 24 Tổng quan nghiên cứu thuộc luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học tiếng Anh và tiếng Việt trên cơ sở mô hình Kwan (2006). Kết quả cho thấy cả ba Hành động

M1, M2 và M3 đều hiện diện trong toàn bộ nguồn liệu, nhưng không Tổng quan nào triển khai theo chuỗi tuyến tính M1-M2-M3. Cụ thể, M1 thực hiện chức năng thiết lập một bộ phận lãnh địa nghiên cứu, M2 tạo lập khoảng trống nghiên cứu và M3 chiếm lĩnh khoảng trống bằng cách đưa nghiên cứu hiện tại vào mạch lập luận. M3 được lồng ghép hoặc quay lại là cấu hình phổ biến nhất ở cả hai khối, xác nhận tính đệ quy là một đặc điểm quan trọng của Tổng quan ở cấp luận án. Điều này có nghĩa là chức năng chiếm lĩnh khoảng trống không chỉ xuất hiện ở cuối chương mà có thể được tái kích hoạt nhiều lần khi người viết chuyển sang những nhóm tri thức hoặc chủ đề khác nhau.

Ở cấp Chiến lược, M1A, M1C, M2B, M2E và M3A tạo thành một lõi chức năng chung. Nhóm Chiến lược này lần lượt thực hiện các chức năng trình bày tri thức nền, khảo sát nghiên cứu trước, chỉ ra khoảng trống, tổng hợp tri thức để xác lập lập trường hoặc cơ sở lý thuyết, và công bố mục tiêu hay trọng tâm của nghiên cứu hiện tại. Tuy nhiên, sự tương đồng về độ phủ không dẫn tới sự tương đồng về mức độ triển khai. VLIT có mật độ M1A cao hơn, trong khi ELIT triển khai M1C, M2A, M2B, M2E, M3A và M3B dày hơn. Nói cách khác, khối Tổng quan luận án tiếng Việt dành tương đối nhiều không gian hơn cho việc trình bày tri thức nền, trong khi khối Tổng quan luận án tiếng Anh triển khai thường xuyên hơn các hoạt động khảo sát nghiên cứu trước, phản biện, xác lập khoảng trống, tổng hợp tri thức và liên kết những kết quả đó với mục tiêu hoặc khung lý thuyết của nghiên cứu hiện tại. Kết quả vì vậy cho thấy hai tầng của tổ chức tu từ: một hệ chức năng cốt lõi được chia sẻ và một hệ trọng số tu từ khác nhau trong cách phân bổ các chức năng ấy.

Đóng góp của nghiên cứu nằm ở việc kết hợp việc xem xét một Hành động “có hay không” với độ phủ, mật độ và vị trí tái xuất hiện của Hành động–Chiến lược. Cách tiếp cận này cho phép nhận diện những khác biệt bị che khuất khi chỉ dựa vào tần suất hiện diện và cung cấp một cách đọc nhạy hơn đối với cấu trúc đệ quy của Tổng quan luận án.

Nghiên cứu vẫn có một số giới hạn. Hai khối tuy cân bằng về số văn bản và cấp độ đào tạo nhưng khác nhau về dung lượng, cơ sở đào tạo, phân ngành, năm hoàn thành, mật độ trích dẫn và cách tổ chức Tổng quan–Cơ sở lý luận. Bên cạnh đó, nghiên cứu hiện sử dụng thống kê mô tả và chưa kiểm định suy luận đối với khác biệt về mật độ. Vì vậy, các kết quả chỉ phản ánh xu hướng của nguồn liệu khảo sát. Nghiên cứu tiếp theo có thể kiểm soát chặt hơn các biến nền, mở rộng quy mô ngữ liệu và xem xét sự tương tác giữa cấu trúc Hành động–Chiến lược với những nguồn lực liên nhân như lập trường và Ngôn ngữ đánh giá.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Boote, D. N., & Beile, P. (2005), Scholars before researchers: On the centrality of the dissertation literature review in research preparation. *Educational Researcher*, 34(6), 3-15. <https://doi.org/10.3102/0013189X034006003>.
2. Bunton, D. (2002), Generic moves in Ph.D. thesis introductions. In J. Flowerdew (Ed.), *Academic discourse* (pp.57-75). Pearson Education.
3. Chen, T.-Y., & Kuo, C.-H. (2012), A genre-based analysis of the information structure of master's theses in applied linguistics. *The Asian ESP Journal*, 8(1), 24-52.
4. Dawidowicz, P. (2010), *Literature reviews made easy: A quick guide to success*. Information Age Publishing.
5. Gil-Salom, L., & Soler-Monreal, C. (2014), Writers' positioning in literature reviews in English and Spanish computing doctoral theses. *Journal of English for Academic Purposes*, 16, 23–39. <https://doi.org/10.1016/j.jeap.2014.08.002>.
6. Grant, M. J., & Booth, A. (2009). A typology of reviews: An analysis of 14 review types and associated methodologies. *Health Information & Libraries Journal*, 26(2), 91-108. <https://doi.org/10.1111/j.1471-1842.2009.00848.x>.
7. Hanh, N. T. T. (2026), Rhetorical moves and metadiscourse in English–Vietnamese literature reviews: Variations in niche construction and authorial positioning. *Training, Language and Culture*, 10(1), 22-37. <https://doi.org/10.22363/2521-442X-2026-10-1-22-37>.

8. Hart, C. (1998), *Doing a literature review: Releasing the social science research imagination*. Sage.
9. Hsiao, C.-H., & Yu, H.-Y. (2012), Knowledge presentation in thesis writing—Examining move use in reviewing literature. *English Teaching & Learning*, 36(3), 133-179. <https://doi.org/10.6330/ETL.2012.36.3.04>.
10. Hsiao, C.-H., & Yu, H.-Y. (2015), Move distribution and configuration of literature reviews at four levels. *Taiwan International ESP Journal*, 7(1), 51-77. <https://doi.org/10.6706/TIESPJ.2015.7.1.3>.
11. Kwan, B. S. C. (2006), The schematic structure of literature reviews in doctoral theses of applied linguistics. *English for Specific Purposes*, 25(1), 30-5. <https://doi.org/10.1016/j.esp.2005.06.001>.
12. O'Connell, F., & Jin, L. (2001), *A structural model of literature review: An analysis of Chinese postgraduate students' writing*. British Association of Lecturers in English for Academic Purposes Reports, Sheffield Hallam University.
13. Rabie, H., & Boraie, D. (2021), The rhetorical structure of literature reviews in Egyptian-authored English research articles in linguistics. *Asian Social Science and Humanities Research Journal*, 3(1), 55-72. <https://doi.org/10.37698/ashrej.v3i1.63>
14. Snyder, H. (2019), Literature review as a research methodology: An overview and guidelines. *Journal of Business Research*, 104, 333-339. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2019.07.039>
15. Swales, J. M. (1990), *Genre analysis: English in academic and research settings*. Cambridge University Press.
16. Swales, J. M. (2004), *Research genres: Explorations and applications*. Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9781139524827>.
17. Swales, J. M., & Feak, C. B. (2009), *Telling a research story: Writing a literature review*. University of Michigan Press. <https://doi.org/10.3998/mpub.309338>.
18. Xie, J. (2017), Evaluation in moves: An integrated analysis of Chinese MA thesis literature reviews. *English Language Teaching*, 10(3), 1-20. <https://doi.org/10.5539/elt.v10n3p1>.

Rhetorical structure of literature reviews in Vietnamese and English-Language linguistics doctoral dissertations: a contrastive analysis

Abstract: This study examines the rhetorical organisation of literature reviews in English- and Vietnamese-language linguistics doctoral dissertations. It aims to identify how the two groups use and organise rhetorical moves and strategies in establishing one part of the territory of one's own research, creating a research niche, and occupying the research niche. The corpus consists of 24 doctoral literature reviews, including 12 English-language and 12 Vietnamese-language texts. Using Kwan's (2006) move-strategy model, the study examines the presence, density, and sequencing of moves and strategies through descriptive statistics and contextual interpretation. The findings show that the two corpora share a common functional core, but differ in how these functions are distributed and recycled across the review. In both groups, the three moves are organised recursively rather than as a fixed linear sequence, with occupying the research niche repeatedly brought back into the discussion. The main contrast lies in rhetorical weighting: the Vietnamese literature reviews devote relatively more space to building background and theoretical knowledge, whereas the English literature reviews more often move from surveying previous research to evaluating it, indicating gaps, and reconnecting these points to the current study.

Key words: Literature review; rhetorical structure; rhetorical move; rhetorical strategy; Kwan (2006); doctoral dissertation; contrastive analysis.